

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
50 Tôn Thất Đạm, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM

ĐT: 3.9141904 Fax: 3.9141910

-----*****-----

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 04/2010

THÁNG 02/2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		761,973,509,714	414,253,647,388
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		132,381,761,912	89,867,099,204
1. Tiền	111	V.01	132,381,761,912	89,867,099,204
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	120	V.02	220,666,096,245	148,587,308,340
1. Đầu tư ngắn hạn	121		230,071,861,095	148,587,308,340
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(9,405,764,850)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		386,170,230,214	163,647,355,285
1. Phải thu khách hàng	131		200,826,316,927	34,698,766,809
2. Trả trước cho người bán	132		88,326,657,471	93,947,887,189
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	97,017,255,816	35,000,701,287
IV. Hàng tồn kho	140		3,092,528,864	2,107,692,885
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3,092,528,864	2,107,692,885
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19,662,892,479	10,044,191,674
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		295,305,035	313,261,704
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,642,938,183	9,478,196,880
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		724,649,261	252,733,090
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,776,494,582,084	1,956,742,946,279
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,129,435,981	2,008,680,687
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.05	2,129,435,981	2,008,680,687
II. Tài sản cố định	220		1,256,325,473,747	655,467,566,755
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	2,632,512,249	69,591,918,981
- Nguyên giá	222		8,060,327,967	87,449,675,496

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,427,815,718)	(17,857,756,515)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	293,054,636,738	324,163,317,019
- Nguyên giá	228		1,080,638,105,383	1,000,000,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(787,583,468,645)	(675,836,682,981)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	960,638,324,760	261,712,330,755
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	1,368,133,352,340	1,154,735,159,357
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		879,544,322,547	390,763,466,004
3. Đầu tư dài hạn khác	258		493,664,252,273	768,923,990,153
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(5,075,222,480)	(4,952,296,800)
V. Tài sản dài hạn khác	260		133,832,406,169	126,131,140,655
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	133,832,406,169	126,131,140,655
VI. Lợi thế thương mại	269		16,073,913,847	18,400,398,825
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,538,468,091,798	2,370,996,593,667

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2,076,373,070,731	1,150,289,362,979
I. Nợ ngắn hạn	310		545,918,572,566	217,582,502,231
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	225,977,529,902	76,316,129,986
2. Phải trả người bán	312		24,394,640,204	14,057,201,256
3. Người mua trả tiền trước	313		1,216,485,172	102,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		4,218,361,085	40,146,113,053
5. Phải trả người lao động	315		6,346,533,446	10,777,075,524
6. Chi phí phải trả	316		891,154,041	598,262,265
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	277,372,382,350	73,277,488,824
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5,501,486,366	2,308,231,323

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		1,530,454,498,165	932,706,860,748
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	1,529,751,198,484	932,142,296,975
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		703,299,681	564,563,773
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,403,039,432,221	1,206,582,290,893
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	1,403,039,432,221	1,206,582,290,893
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		751,410,000,000	500,540,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		162,238,261,577	287,373,231,577
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		61,905,266,293	45,690,265,680
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		427,485,904,351	372,978,793,636
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	500		59,055,588,846	14,124,939,795
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		3,538,468,091,798	2,370,996,593,667

Người lập biểu


Vũ Thị Thủy

Kế toán trưởng


Lê Quốc Bình

TPHCM, Ngày 14 tháng 02 năm 2011



LÊ VŨ HOÀNG

CTY CP ĐT HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP.HCM

50 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 02a - DN/HN
(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4		5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	50,701,498,477	53,922,712,311	198,035,213,124	202,590,233,926
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		50,701,498,477	53,922,712,311	198,035,213,124	202,590,233,926
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	7,612,801,564	6,782,594,665	24,032,507,130	14,749,888,862
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43,088,696,913	47,140,117,646	174,002,705,994	187,840,345,064
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	50,679,954,791	130,223,991,638	503,865,934,289	314,576,722,985
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	20,204,901,334	31,200,652,733	121,810,293,960	45,100,849,654
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		24,438,341,827	9,267,851,423	108,427,967,495	33,046,469,097
8. Chi phí bán hàng	24		25,692,311,622	25,680,838,555	103,487,330,663	101,532,270,762
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14,149,321,783	8,938,589,568	23,979,911,184	16,584,144,542
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh[30=20+(21-22)-(24+25)]	30		33,722,116,965	111,544,028,428	428,591,104,476	339,199,803,091
11. Thu nhập khác	31		114,227,713	45,255,711	1,706,711,427	2,607,672,513

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4		5	6
12. Chi phí khác	32		37,043,181	63,365,056	48,244,370	288,771,153
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		77,184,532	-18,109,345	1,658,467,057	2,318,901,360
14 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		9,120,590,025	5,439,205,524	30,866,058,543	15,010,448,003
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40+45)	50		42,919,891,522	116,965,124,607	461,115,630,076	356,529,152,454
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	2,587,557,486	16,750,699,927	83,761,685,328	40,281,551,060
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		40,332,334,036	100,214,424,680	377,353,944,748	316,247,601,394
18 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1,812,661,096		309,349,838	331,989,134
18 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		38,519,672,939	100,214,424,680	377,044,594,910	315,915,612,260
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		544	2,401	5,086	7,577

Người lập biểu


Vũ Thị Thùy

Kế toán trưởng


Lê Văn Bình

TP. HCM, ngày 14 tháng 02 năm 2011



Tổng Giám đốc


LÊ VŨ HOÀNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VNĐ	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q04/2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q04/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	374,289,614,578	273,813,178,679
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(36,023,527,249)	(33,711,022,068)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(39,555,051,214)	(39,643,044,765)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(97,218,613,123)	(91,285,945,821)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(122,084,669,721)	(6,462,065,645)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	114,440,079,243	96,105,690,168
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(142,425,547,691)	(90,094,937,595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	51,422,284,823	108,721,852,953
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(568,795,105,704)	(277,221,511,702)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	85,545,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(186,622,368,000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	165,533,466,220	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(627,326,100,788)	(753,246,177,084)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	552,395,398,920	508,680,028,347
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37,019,165,363	184,859,131,881
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(627,795,543,989)	(336,842,983,103)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	211,335,162,778	90,162,418,836

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q04/2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q04/2009
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32	(28,200,000,000)	(6,977,158,240)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	892,088,890,807	776,747,510,767
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(406,121,665,711)	(474,472,187,132)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50,214,466,000)	(75,672,509,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	618,887,921,874	309,788,075,231
Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ (20+30+40)	50	42,514,662,708	81,666,945,081
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ(*)	60	89,867,099,204	17,810,120,017
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	132,381,761,912	89,867,099,204

Người lập biểu



Vũ Thị Thủy

Kế toán trưởng



Lê Quốc Thịnh

TPHCM, ngày 14 tháng 02 năm 2011



Tổng Giám đốc

LÊ VŨ HOÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 ngày 24 tháng 12 năm 2001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 01 năm 2010. Vốn điều lệ của Công ty là 753,27 tỷ đồng, được chia thành 75,327 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 298 (năm 2009 là 299).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có 3(ba) công ty con và ngành nghề kinh doanh, hoạt động chính cụ thể như dưới đây.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty mẹ là:

- Đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng-kinh doanh- chuyển giao (BOT); hợp đồng xây dựng- chuyển giao (BT);
- Nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở, để bán hoặc cho thuê, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất;
- Dịch vụ thu phí giao thông
- Sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng;
- Kinh doanh nhà ở, tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính;
- Xây dựng Công trình dân dụng, Công trình Công nghiệp, Công trình giao thông, Công trình đường ống cấp thoát nước. San lấp mặt bằng.
- Dịch vụ thiết kế, trồng, chăm sóc vườn hoa, cây cảnh, hòn non bộ.
- Kinh doanh nhà vệ sinh Công cộng, nhà vệ sinh lưu động. thu gom rác thải (không hoạt động tại trụ sở)
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và rửa xe ô tô, xe gắn máy. Cung cấp nước sạch
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt.
- Cho thuê kho bãi

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của các Công ty con là:

+ Công ty CP Đầu tư & Phát triển XD Ninh Thuận

- Xây dựng : nhà các loại; công trình đường sắt và đường bộ; công trình công ích; công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Lắp đặt : hệ thống điện; hệ thống cấp, thoát nước; hệ thống xây dựng khác.
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

+ Công ty CP Đầu tư & XD cầu đường Bình Triệu

- Khai thác , xử lý và cung cấp nước (không hoạt động tại trụ sở)
- Xây dựng nhà các loại . Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng .
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước .Lắp đặt hệ thống xây dựng (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn ; xi mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở.
- Sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản

+ Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Xa lộ Hà nội

- Khai thác , xử lý và cung cấp nước
- Xây dựng nhà các loại . Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, hệ thống xây dựng.
- Kinh doanh bất động sản

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi / lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được tính khấu hao theo tỷ lệ bằng 57% doanh thu thực hiện hàng năm. Tỷ lệ 57% này được xác định bằng tỷ số giữa giá trị chuyển nhượng quyền thu phí mà đơn vị phải trả cho Sở Tài chính - Vật giá thành phố Hồ Chí Minh trong vòng 18 tháng kể từ ngày 17/09/2002 là 1.000 tỷ đồng và tổng doanh thu thu phí (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) ước tính đơn vị sẽ đạt được trong vòng 9 năm kể từ ngày 01/01/2002 (đối với trạm thu phí Hà Nội) và từ ngày 01/09/2002 (đối với trạm thu phí HÙNG VƯƠNG nối dài) là 1.750 tỷ đồng.

Theo Nghị quyết 34/2005/NQ-HĐND ngày 26/12/2005 của Hội đồng Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VII, kỳ họp thứ 6, Hội đồng Nhân dân đã cho phép tính lại thời gian chuyển giao quyền thu phí trên 2 tuyến đường Điện Biên Phủ và Hùng Vương nối dài từ 9 năm lên 12 năm. Do đó, kể từ tháng 12 năm 2005 trở đi tỷ lệ khấu hao tài sản cố định vô hình được tính bằng 47,34% doanh thu thực hiện. Tỷ lệ 47,34 % này được xác định bằng tỷ số giữa giá trị còn lại của giá trị chuyển nhượng quyền thu phí là 650.191.348.743 đồng và tổng doanh thu thu phí (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) ước tính đơn vị sẽ đạt được trong thời gian thu phí còn lại tính từ ngày 01/12/2005 là 1.373.360.611.813 đồng.

Theo biên bản thanh tra thuế tại Công ty CII ngày 23/07/2008 của đoàn thanh tra Chính phủ, căn cứ công văn số 427/2008/CV-CII ngày 12/08/2008 gửi Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc trích lập khấu hao tài sản cố định. Do đó, kể từ ngày 01/01/2006 trở đi số dư khấu hao quyền thu phí giao thông là 643.268.332.072 đồng (giá trị còn lại), thời gian còn lại để tính khấu hao là 32,82 quý. Như vậy, số khấu hao quyền thu phí được trích mỗi quý là 19.599.888.241 đồng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán

Các khoản đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám Đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 31/12/2010, Công ty có các công ty con như sau :

Tên Công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư XD cầu đường Bình Triệu	51%	51%
Công ty CP Đầu tư & XD Xa lộ Hà nội	99%	99%
Công ty CP Đầu tư & PT XD Ninh Thuận	64%	64%

Khoản đầu tư vào Công ty con (Công ty CP Đầu tư & XD cầu đường Bình Triệu, Công ty Cổ phần Đầu tư & XD Xa lộ Hà nội, Công ty CP Đầu tư & PT XD Ninh Thuận) đã được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 31/12/2010 , Công ty có các công ty liên kết như sau :

Tên Công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần BOO Nước Đồng Tâm	49%	49%
Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức	40.53%	40.53%
Công ty CP Đầu tư HT Bất Động Sản Sài Gòn	35%	35%
Công ty CP Cơ khí điện Lữ Gia	39.41%	39.41%
Công ty CP Cấp nước Kênh Đông	36%	36%
Công ty CP Hòa Phú	30%	30%

Tại ngày 31/12/2010, các công ty liên kết của công ty được hợp nhất vào công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí bảo dưỡng đường xá, di dời trạm, công cụ, dụng cụ... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 đến 3 năm .

Dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích lập là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm đầu tư chứng khoán, lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về cổ tức, lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để đầu tư và góp vốn vào các dự án Công ty tham gia được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1,740,258,764	1,169,788,68
- Tiền gửi ngân hàng	130,641,503,148	88,697,310,52
Cộng	132,381,761,912	89,867,099,204

V.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
- Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		230,071,861,095		148,587,308,340
Cổ phiếu CII	3,678,000	141,404,022,504	1,468,040	84,949,305,340
Cổ phiếu LGC	1,990,600	58,822,371,924	1,800,000	52,638,003,000
Cổ phiếu Cty BOO Nước Thủ Đức	-		50,000	11,000,000,000
Cổ phiếu NBB	372,700	29,845,466,667	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(9,405,764,850)	-	-
<i>- Lý do thay đổi: là do cơ cấu lại danh mục các khoản đầu tư của Công ty</i>				
Cộng	-	220,666,096,245	-	148,587,308,340

V.3. Các khoản phải thu khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty CII	91,196,944,870	34,949,501,273
Dự án cầu ngã 5+6 Kiên Giang-Công ty 565	2,230,744,585	1,841,318,751
Dự án cầu Cầu Sông Luỹ-Công ty 565	4,560,552,913	3,283,356,663
Dự án tuyến tránh Phan Rang Tháp Chàm-Công ty 565	2,117,360,833	-
Công ty 565	2,235,985,616	-
Dự án khu Cổ Mễ - Vườn Việt	21,234,516,667	17,292,016,667
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng	816,666,667	2,407,600,000
Công ty 577	72,833,333	868,666,667
Công ty CP Đầu tư & kinh doanh Thép Nhân Luật	0	1,656,200,000
Tổng Công ty công trình giao thông 5	2,164,562,500	1,544,354,167
Công ty TNHH Vườn Việt	6,678,231,212	5,456,121,818
Công ty CP BOO Nước Thủ Đức	21,999,141,200	-

Dự án góp vốn chia sản phẩm cao ốc 70 Lữ Gia	958,431,001	341,250,83
Công ty CP Cơ khí điện Lữ Gia	3,311,044,800	
Dự án chuyển nhượng quyền thu phí ĐBP & KDV	7,040,076,209	-
Cổ phiếu Cty BTRC - SII	1,735,883,012	-
Dự án Diamond Riverside - SII	6,225,634,750	-
Cổ phiếu Cty TDW - SII	5,327,148,750	-
Dự án Lữ Gia Plaza - SII	1,440,492,556	-
Điện chiếu sáng cầu Bình Triệu 2	101,985,981	101,985,981
Phải thu khác	945,652,285	156,629,724
+ Cty CP Đầu tư & XD Xa lộ Hà nội	603,120,000	-
+ Công ty CP Đầu tư & XD cầu đường Bình Triệu	5,104,550,000	150,000
+ Công ty CP Đầu tư & PT XD Ninh Thuận	112,640,946	51,050,014
Cộng	97,017,255,816	35,000,701,287

V.4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	257,986	653,695
- Công cụ, dụng cụ	0	16,000,000
- Chi phí SX, KD dở dang	1,937,339,848	1,526,181,535
- Hàng hóa	1,154,931,030	564,857,655
Cộng	3,092,528,864	2,107,692,885
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	3,092,528,864	2,107,692,885

V.5. Các khoản phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	2,129,435,981	2,008,680,687

V.6. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số đầu năm	80,638,105,383	3,350,157,177	3,255,687,022	205,725,914	87,449,675,496
- Mua trong năm		138,590,101	1,163,037,000		1,301,627,101
- Thanh lý, nhượng bán		52,869,247			52,869,247
- Giảm khác (*)	80,638,105,383				80,638,105,383
Số cuối kỳ	-	3,435,878,031	4,418,724,022	205,725,914	8,060,327,967
Khấu hao					
Số đầu năm	13,254,405,263	2,481,895,029	1,926,548,491	194,907,732	17,857,756,515
- Khấu hao trong năm		562,129,188	267,561,116	2,704,548	832,394,852
- Thanh lý, nhượng bán		7,930,386			7,930,386
- Giảm khác (*)	13,254,405,263				13,254,405,263
Số cuối kỳ	-	3,036,093,831	2,194,109,607	197,612,280	5,427,815,718
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	67,383,700,120	868,262,148	1,329,138,531	10,818,182	69,591,918,981
Số cuối kỳ	-	399,784,200	2,224,614,415	8,113,634	2,632,512,249

* Nguyên giá TSCĐ đến 31/12/2010 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,142,643,169 đồng

V.7. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền thu phí giao thông cầu Bình Triệu 2	Quyền thu phí giao thông trạm XLHN và trạm KDV	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số đầu năm		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
- Tăng khác	80,638,105,383		80,638,105,383
Số cuối kỳ	80,638,105,383	1,000,000,000,000	1,080,638,105,383
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm		675,836,682,981	675,836,682,981
- Khấu hao trong năm	33,347,232,700	78,399,552,964	111,746,785,664
Số cuối kỳ	33,347,232,700	754,236,235,945	787,583,468,645
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	324,163,317,019	324,163,317,019
Số cuối kỳ	47,290,872,683	245,763,764,055	293,054,636,738

V.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:*

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Công ty CII	621,752,443,193	204,891,699,409
+ Dự án mái nhà trạm HN & HV	2,360,490,832	2,146,246,287
+ Dự án di dời hạ tầng XLHN	1,110,505,628	438,078,374
+ Dự án 152 Điện Biên Phủ	22,542,290,881	9,084,504,021
+ Dự án BOT Cần Bình Triệu	692,680,567	596,118,007
+ Dự án khu TĐC Tam tân	710,117,032	543,976,194
+ Dự án khu TĐC Tân An Hội	2,639,579,266	1,640,386,480
+ Dự án BOT Cần Rạch Chiểu	299,673,447,861	49,504,041,721
+ Dự án BOT mở rộng XLHN	9,541,168,829	5,294,260,902
+ Dự án liên tỉnh lộ 25B	192,132,410,119	75,369,679,651
+ Dự án mở rộng XLHN giai đoạn 1	62,252,260,000	51,766,864,936
+ Di dời đường dây cao thế Bến Thành-Suối Tiên	31,480,636	0
+ Di dời tái lập tuyến cấp nước	25,178,356	0
+ Dự án di dời trạm XLHN	28,040,833,186	8,507,542,836
- Công ty CP Đầu tư & XD cầu đường Bình Triệu	54,276,415,505	5,948,418,746
- Công ty CP Đầu tư & XD Xa lộ Hà nội	85,045,049,639	80,165,576
- Công ty CP Đầu tư & PT XD Ninh Thuận	199,564,416,423	50,792,047,024
Cộng	960,638,324,760	261,712,330,755

V.9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Số cuối kỳ

Số đầu năm

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
a. Đầu tư vào Cty liên kết		879,437,839,914		390,763,466,004
Cty CP BOO nước Thủ Đức		328,084,169,075		206,156,658,853
Cty CP BOO nước Đồng Tâm		183,750,000,000		134,753,550,000
Cty CP cơ khí Điện Lữ Gia	2,069,403	76,766,604,134	1,669,403	49,853,257,151
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Sài Gòn		149,837,066,705		-
Cty CP Hòa Phú		33,000,000,000		
Cty CP Cấp nước Kênh Đông		108,000,000,000		
<i>Lý do thay đổi: Góp bổ sung tăng vốn, chuyển nhượng vốn.</i>				
b. Đầu tư dài hạn khác		493,664,252,273	-	768,923,990,153
- Đầu tư cổ phiếu		200,508,308,080		179,668,083,180
Công ty CP CK TP.HCM	717,427	17,224,913,080	1,987,857	29,906,156,000
Công ty CP Đầu tư & PT XD	-	-	1,000,000	12,375,000,000
NH TMCP Việt á	1,324,341	21,005,800,000	1,250,580	21,005,800,000
Công ty CP 565	1,960,000	19,615,140,000	1,225,000	12,265,140,000
Công ty CP 577	653,860	57,662,455,000	136,200	9,367,350,000
Công ty PETROLAND	8,500,000	85,000,000,000	8,500,000	85,000,000,000
Cty CP cơ khí Điện Lữ Gia	-	-	318,610	9,748,637,180
- Đầu tư trái phiếu		50,000,000,000		50,000,000,000
Công ty CP Đầu tư & PT XD	500,000	50,000,000,000	500,000	50,000,000,000
- Hợp tác đầu tư		243,155,944,193		539,255,906,973
Công ty CP 565(DA cầu Sông Luỹ)		5,670,000,000		11,670,000,000
Cty CP 565(DA ngã 5+6 Kiên Giang)		2,860,000,000		3,860,000,000
Cty CP 565(DA tuyến tránh Phan Rang)		33,000,000,000		-
Cty CP Đầu tư Cadif		4,500,000,000		-
Dự án 6,5ha KDC P.Bình An, Q2		21,831,906,973		26,831,906,973
Dự án 155 Nguyễn Chí Thanh		46,842,037,220		13,594,000,000
DA BOT cầu Đồng nai		9,000,000,000		9,000,000,000
DA khu Cổ Mễ - Cty Vườn Việt		60,000,000,000		60,000,000,000
DA chung cư NBB - Cty 577		-		180,000,000,000

DA Au cơ Plaza - Cty INVESTCO	-	24,000,000,000
DA Khu công nghệ cao Sài Gòn	19,752,000,000	15,000,000,000
DA HTĐT 70 Lữ Gia	-	25,000,000,000
DA GV chia SP cao ốc 70 Lữ Gia	-	5,000,000,000
Công ty CP BOT Cầu Phú Mỹ	29,700,000,000	29,700,000,000
Công ty CP Hoà Phú	-	24,000,000,000
Công ty CP cấp nước Kênh Đông	-	73,600,000,000
Cty CP ĐT XD cầu đường Bình Triệu		5,000,000,000
DA Mê Kông-Tiền Giang	5,000,000,000	28,000,000,000
Công ty CP Nhân Luật	-	
Tổng công ty XDCT GT 5	5,000,000,000	5,000,000,000
<i>Lý do thay đổi: Góp bổ sung tăng vốn vào các dự án, chuyển nhượng vốn.</i>		
c. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:	5,075,222,480	4,952,296,800
NH TMCP Việt á	4,952,296,800	4,952,296,800
Công ty CP 577	122,925,680	
Tổng cộng	1,368,026,869,707	1,154,735,159,357

V.10 Chi phí trả trước dài hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn trạm Hà Nội	184,267,579	277,999,579
Chi phí trả trước dài hạn trạm Hùng Vương	5,224,139,298	2,134,601,152
Chi phí trả trước dài hạn VP Công ty	128,266,103,750	123,090,213,888
Công ty CP BOO Thủ Đức	44,383,632,900	44,064,206,442
Chi phí phát hành trái phiếu	4,687,500,000	5,625,000,000
Công ty CP BOO nước Đồng Tâm	23,291,648,066	15,139,747,128
Công ty CP cấp nước Kênh Đông	19,881,236,228	11,121,985,238
Công ty CP 565	1,196,145,825	1,196,145,825
Công ty CP ĐT&PT XD Ninh Thuận	6,146,081,996	1,809,851,500
Chung cư NBB - Công ty 577		19,290,743,645
Công ty CP Hoà Phú	6,668,426,198	3,428,565,156
Công ty CP ĐT&PT hạ tầng KCNC SG	4,065,911,926	3,925,886,326
Hợp tác đầu tư DA cao ốc 70 Lữ Gia	-	4,435,677,583
Da 6,5ha khu dân cư Bình An, Q2	2,408,363,832	2,408,363,832

Công ty CP Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu Khí	10,532,555,792	8,184,536,583
Công ty CP BOT Cầu Phú Mỹ	542,535,812	-
Cty CP DL Mê Kông-My Tho	220,434,165	-
Dự án 155 Nguyễn Chí Thanh	1,482,839,892	-
Cty CP Đầu tư & XD cầu Đồng nai	1,204,157,832	-
Các dự án khác	1,554,633,286	2,459,504,630
Chi phí trả trước dài hạn Xí nghiệp thu phí	157,895,542	628,326,036
Cộng	133,832,406,169	126,131,140,655

V.11 Vay và nợ ngắn hạn

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Vay ngắn hạn	120,686,613,235	39,056,445,986
<i>Công ty CII</i>	76,979,177,593	24,367,350,000
Cty CP ĐT&PT hạ tầng KCNC SG	19,752,000,000	15,000,000,000
Cty CP Chứng khoán TP.HCM	22,722,456,438	9,367,350,000
Ngân hàng Xuất nhập khẩu VN_SGD1	34,504,721,155	-
<i>Công ty Bình Triệu</i>	43,707,435,642	14,689,095,986
Cty CP Chứng khoán TP.HCM	43,707,435,642	14,689,095,986
- Vay dài hạn đến hạn trả	105,290,916,667	37,259,684,000
Cộng	225,977,529,902	76,316,129,986

V.12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Kinh phí công đoàn	6,053,164	3,955,120
- Bảo hiểm xã hội		8,355,040
- Bảo hiểm y tế	300,000	1,123,440
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	548,960
- Lãi trái phiếu phải trả	25,467,032,971	25,325,549,453
- Phải trả Công ty TNHH Vườn Việt	38,000,000,000	45,000,000,000
- Phải trả Công ty CP Đầu tư HT Bất Động Sản(SII) từ DA chuyển nhượng quyền thu phí GT	120,424,244,387	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	93,474,751,828	2,937,956,811
Cộng	277,372,382,350	73,277,488,824

V.13 Vay và nợ dài hạn

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Vay Ngân hàng	1,023,542,769,484	432,142,296,975
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	233,219,972,393	13,335,585,000
Ngân hàng TMCP XNK VN	394,844,996,065	250,844,941,955
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	24,600,000,000	13,800,000,000
Ngân hàng Hàng Hải(*)	221,267,010,959	97,798,040,599
Vay hợp vốn NH EXIMBANK và NH VCB	149,610,790,067	56,363,729,421
- Trái phiếu phát hành	500,000,000,000	500,000,000,000
Trái phiếu thông thường	500,000,000,000	500,000,000,000
- Vay đối tượng khác	6,208,429,000	-
Cộng	1,529,751,198,484	932,142,296,975

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch sau:

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trong vòng một năm	105,290,916,667	37,259,684,000
Trong năm thứ hai	349,533,716,167	66,395,168,000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	677,139,683,614	319,484,900,257
Sau năm năm	503,077,798,703	546,262,228,718
	1,635,042,115,151	969,401,980,975
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	105,290,916,667	37,259,684,000
Số phải trả sau 12 tháng	1,529,751,198,484	932,142,296,975

V.14 *Vốn chủ sở hữu*

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5		5	6
Số dư đầu năm trước	400,200,000,000	249,306,900,000	39,051,264,287	(49,305,577,183)	142,428,655,366	781,681,242,470
- Tăng vốn trong năm trước	100,340,000,000					100,340,000,000
- Lãi trong năm trước	-	-			316,247,601,394	316,247,601,394
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	6,639,001,393		-	6,639,001,393
- Tăng khác	-	38,066,331,577	-	(6,997,958,240)	-	31,068,373,337
- Chia cổ tức đợt 2/2008 & đợt 1/2009	-	-	-		72,964,292,000	72,964,292,000
- Giảm khác				(56,303,535,423)	782,968,617	(55,520,566,806)
- Trích lập quỹ					11,950,202,507	11,950,202,507
Số đầu năm	500,540,000,000	287,373,231,577	45,690,265,680	-	372,978,793,636	1,206,582,290,893
- Tăng vốn trong năm nay	250,870,000,000					250,870,000,000
- Lãi trong năm nay	-	-			377,353,944,748	377,353,944,748
- Trích từ lợi nhuận năm nay	-	-	16,617,780,613		-	16,617,780,613
- Chia cổ tức đợt 2 năm 2009	-	-	-		264,330,000,000	264,330,000,000
- Giảm khác		125,134,970,000	402,780,000		28,604,828,930	154,142,578,930
- Trích lập quỹ					29,912,005,103	29,912,005,103
Số cuối kỳ	751,410,000,000	162,238,261,577	61,905,266,293	-	427,485,904,351	1,403,039,432,221

Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông

<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
75,327,000	50,300,000
75,141,000	50,054,000
75,141,000	50,054,000
75,081,000	50,054,000
75,081,000	50,054,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
<i>VI.1.</i>	<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	50,701,498,477	53,922,712,311	198,035,213,124	202,590,233,926
	Trong đó:				
	- Doanh thu bán hàng	1,239,815,696	1,646,971,404	4,484,739,993	4,166,558,150
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	49,461,682,781	52,275,740,907	193,550,473,131	198,423,675,776
	Cộng	50,701,498,477	53,922,712,311	198,035,213,124	202,590,233,926
	<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-	-	-
	- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	50,701,498,477	53,922,712,311	198,035,213,124	202,590,233,926
<i>VI.2.</i>	<i>Giá vốn hàng bán</i>				
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	7,612,801,564	6,782,594,665	24,032,507,130	14,749,888,862
	Cộng	7,612,801,564	6,782,594,665	24,032,507,130	14,749,888,862
<i>VI.3.</i>	<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>				
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,202,418,687	655,871,498	10,691,705,156	1,635,655,063
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	10,838,641,800	2,444,698,158	19,226,241,200	41,098,691,951
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	34,638,894,304	127,123,421,982	473,947,987,933	271,842,375,971
	Cộng	50,679,954,791	130,223,991,638	503,865,934,289	314,576,722,985
<i>VI.4.</i>	<i>Chi phí tài chính</i>				
	- Lãi tiền vay	24,438,341,827	9,267,851,423	108,427,967,495	36,251,216,664
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(5,469,127,724)		4,551,887,780	(14,005,673,128)
	- Chi phí tài chính khác	1,235,687,231	21,932,801,310	8,830,438,685	22,855,306,118
	Cộng	20,204,901,334	31,200,652,733	121,810,293,960	45,100,849,654

VI.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q04/2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q04/2009	
	Thu phí	Đầu tư	Thu phí	Đầu tư
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	52,680,597,245	376,937,648,088	64,151,995,950	268,934,970,786
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		27,397,672,829		41,106,537,081
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	93,739,437	290,260,563	138,770,778	(10,506,295,278)
Thu nhập chịu thuế	52,774,336,682	349,830,235,822	64,290,766,728	217,322,138,427
Thuế suất thông thường	10%	25%	10%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,277,433,668	87,457,558,956	6,429,076,673	54,330,534,607
Thuế TNDN được miễn giảm (*)	2,638,716,834	6,334,590,462	4,178,899,837	16,299,160,382
Thuế TNDN còn phải nộp	2,638,716,834	81,122,968,494	2,250,176,835	38,031,374,225
Tổng cộng thuế TNDN phải nộp	83,761,685,328		40,281,551,060	

(*) Năm 2009 và năm 2010, Công ty được miễn giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động thu phí. Ngoài ra, năm 2009 Công ty còn được miễn giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động đầu tư và hoạt động thu phí theo thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009.

(*) Năm 2010, Công ty được miễn giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp do niêm yết chứng khoán lần đầu của năm 2007 và năm 2008 với số tiền thuế được giảm là: 6.334.590.462 đồng theo công văn 149/TCT-PC ngày 14/01/2010 của Tổng Cục Thuế.

VI.6. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ

Chi tiêu này đã bao gồm phần lợi nhuận sau thuế là 19.517.907.892 đồng phân chia cho Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Sài Gòn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 74/HĐ-HTĐT-CII ngày 29 tháng 06 năm 2010 “Dự án chuyển nhượng quyền thu phí giao thông tuyến đường Điện Biên Phủ (XLHN) và Kinh Dương Vương”.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 04/10	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 04/09
Lương	7,560,026,051	5,022,576,658
Tiền thưởng	4,204,702,044	7,264,246,428
Cộng	11,764,728,095	12,286,823,086

VII.2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 13/01/2011, Nghị Quyết số 25/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm 15 (mười lăm) triệu USD trái phiếu chuyển đổi cho Goldman Sachs và phương án sử dụng vốn thu hồi được từ đợt phát hành trái phiếu này là: Vốn huy động được sử dụng để đầu tư vào dự án chuyển nhượng quyền thu phí giao thông Xa lộ Hà nội (ứng vốn đầu tư cầu Rạch Chiếc) và dự án BOT mở rộng Xa lộ Hà nội.

VII.3. Số liệu so sánh

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại để phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ này.

Người lập biểu


Vũ Thị Thùy

Kê toán trưởng


Lê Quốc Tuấn

Ngày 14 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



LÊ VŨ HOÀNG